

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 25

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2005. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh đồng thuận bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100110200 ngày 13 tháng 7 năm 2006 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 9 năm 2010, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán DTV.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán lẻ điện nông thôn; vật tư chuyên ngành điện; thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35 KV; tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35 KV.

Công ty có trụ sở chính tại Khóm 1, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Khê	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2017
Ông Lê Tuấn Hải	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2017
Bà Lê Thị Khê	Phó chủ tịch	từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Trọng Hiền		
Ông Võ Phùng Thuận		
Ông Vũ Hiền		

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017
Bà Hồ Thị A	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017
Bà Lương Thu Hằng	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lý Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2017
Bà Lê Thị Khê	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2017
Ông Lý Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2017
Bà Trương Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lý Ngọc Tuấn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lý Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 61296701/19357213

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh ("Công ty") được lập ngày 7 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 25, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1541-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		55.647.165.099	61.853.952.354
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.115.733.989	8.886.065.668
111	1. Tiền		1.115.733.989	2.886.065.668
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		13.159.351.070	12.269.437.010
121	1. Chứng khoán kinh doanh		62.484	62.484
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	13.159.288.586	12.269.374.526
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.183.358.048	33.085.482.148
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	34.458.717.278	31.795.068.027
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	18.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	724.640.770	1.272.414.121
140	IV. Hàng tồn kho	8	5.902.350.831	7.276.532.604
141	1. Hàng tồn kho		5.902.350.831	8.608.123.281
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.331.590.677)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		286.371.161	336.434.924
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	286.371.161	336.434.924
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		45.449.626.307	43.909.682.102
210	I. Phải thu dài hạn		1.661.963.366	2.801.963.714
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	1.661.963.366	2.801.963.714
220	II. Tài sản cố định		31.429.314.290	31.550.156.309
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	31.429.314.290	31.550.156.309
222	Nguyên giá		82.991.020.212	76.346.201.839
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(51.561.705.922)	(44.796.045.530)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		40.000.000	40.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.000.000)	(40.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		12.358.348.651	9.557.562.079
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	12.358.348.651	8.956.751.679
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	18.3	-	600.810.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		101.096.791.406	105.763.634.456

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.726.556.501	23.946.098.538
310	I. Nợ ngắn hạn		9.682.414.334	20.942.046.538
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		61.650.000	72.270.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	2.114.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.054.310.053	1.066.019.849
314	4. Phải trả người lao động		7.368.700.852	15.724.564.841
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	12	674.494.823	753.604.185
321	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2.916.495.057
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		523.258.606	406.978.606
330	II. Nợ dài hạn		44.142.167	3.004.052.000
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18.3	44.142.167	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		-	3.004.052.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		91.370.234.905	81.817.535.918
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	91.370.234.905	81.817.535.918
411	1. Vốn cổ phần		52.800.000.000	52.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		52.800.000.000	52.800.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(160.000.000)	(160.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		18.879.322.392	16.304.280.755
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.850.912.513	12.873.255.163
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		123.013.526	123.013.526
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		19.727.898.987	12.750.241.637
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		101.096.791.406	105.763.634.456



Vương Quý Khen
Người lập



Lê Thị Ngọc Hằng
Kế toán trưởng

Lý Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng	14.1	378.947.818.308	346.358.499.262
11	2. Giá vốn hàng bán	15	(316.910.535.557)	(289.282.610.604)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		62.037.282.751	57.075.888.658
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	14.2	1.536.856.011	2.546.345.772
22	5. Chi phí tài chính		(41.136.986)	(15.166.667)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(41.136.986)	(15.166.667)
25	6. Chi phí bán hàng	16	(30.820.998.652)	(34.964.640.397)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	(8.061.497.352)	(8.616.286.429)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.650.505.772	16.026.140.937
31	9. Thu nhập khác		161.196.250	8.536.109
32	10. Chi phí khác		(15.788)	(25.400.000)
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác		161.180.462	(16.863.891)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.811.686.234	16.009.277.046
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	(4.438.834.680)	(3.859.845.809)
52	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	18	(644.952.567)	600.810.400
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.727.898.987	12.750.241.637
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	13.4	3.748	2.289
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	13.4	3.748	2.289



Vương Quý Khen
Người lập




Lê Thị Ngọc Hằng
Kế toán trưởng



Lý Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		24.811.686.234	16.009.277.046
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10	6.938.904.857	5.626.660.635
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(7.252.137.734)	72.751.057
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.030.715.906)	(2.080.044.709)
06	Chi phí lãi vay		41.136.986	15.166.667
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.508.874.437	19.643.810.696
09	Tăng các khoản phải thu		(1.020.137.879)	(10.071.126.699)
10	Tăng hàng tồn kho		(3.541.127.945)	(1.891.445.933)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(8.439.303.147)	3.793.779.539
12	Tăng chi phí trả trước		(3.351.533.209)	(547.292.054)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	1.194.817.516
14	Tiền lãi vay đã trả		(41.136.986)	(15.166.667)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11	(4.790.769.060)	(2.740.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(583.720.000)	(1.058.865.671)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.741.146.211	8.308.510.727
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(571.162.443)	(2.022.442.684)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		55.181.818	-
23	Tiền chi gửi kỳ hạn ngân hàng		(22.159.288.586)	-
24	Tiền thu hồi gửi kỳ hạn ngân hàng		21.269.374.526	8.468.894.971
27	Tiền thu lãi và cổ tức		1.369.616.795	1.887.845.354
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(36.277.890)	8.334.297.641
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.000.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
36	Cổ tức đã trả	13.2	(9.475.200.000)	(6.843.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(9.475.200.000)	(9.843.200.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(7.770.331.679)	6.799.608.368
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.886.065.668	2.086.457.300
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.115.733.989	8.886.065.668



Vương Quý Khen
Người lập



Lê Thị Ngọc Hằng
Kế toán trưởng



Lý Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2005. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh đồng thuận bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2100110200 ngày 13 tháng 7 năm 2006 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 9 năm 2010, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã chứng khoán DTV.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là phân phối và bán lẻ điện; vật tư chuyên ngành điện; thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35 KV; tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35 KV.

Công ty có trụ sở chính tại Khóm 1, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 196 (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 196).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của quyền sử dụng đất.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được và không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải đến các hộ dân tại cuối tháng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	13.534.567	15.198.445
Tiền gửi ngân hàng	1.102.199.422	2.870.867.223
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.115.733.989	8.886.065.668

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	34.458.717.278	31.795.068.027
Huyện Châu Thành	9.343.765.730	7.655.011.546
Huyện Càng Long	5.059.667.273	5.060.654.610
Huyện Tiểu Cần	4.446.326.045	4.015.904.628
Huyện Duyên Hải	4.186.735.457	3.485.614.736
Huyện Trà Cú	4.147.476.999	3.630.184.449
Huyện Cầu Ngang	4.098.272.713	3.673.096.044
Huyện Cầu Kè	3.080.328.961	3.203.193.914
Khác	96.144.100	1.071.408.100
Dài hạn	1.661.963.366	2.801.963.714
Huyện Châu Thành	330.151.732	588.067.290
Huyện Cầu Kè	268.961.671	408.795.003
Huyện Càng Long	261.933.973	418.541.964
Huyện Cầu Ngang	248.410.046	474.810.410
Huyện Tiểu Cần	203.699.665	291.530.197
Huyện Trà Cú	180.396.802	390.490.455
Huyện Duyên Hải	168.409.477	229.728.395
TỔNG CỘNG	<u>36.120.680.644</u>	<u>34.597.031.741</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi	272.990.567	667.073.274
Khác	451.650.203	605.340.847
TỔNG CỘNG	<u>724.640.770</u>	<u>1.272.414.121</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	5.818.363.520	-	8.490.539.616	(1.331.590.677)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.935.000	-	114.618.665	-
Công cụ, dụng cụ	66.052.311	-	2.965.000	-
TỔNG CỘNG	<u>5.902.350.831</u>	<u>-</u>	<u>8.608.123.281</u>	<u>(1.331.590.677)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.331.590.677	1.331.590.677
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(1.331.590.677)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>1.331.590.677</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	286.371.161	336.434.924
Công cụ, dụng cụ	210.318.844	195.441.195
Chi phí cải tạo văn phòng	29.082.164	140.993.729
Khác	46.970.153	-
Dài hạn	12.358.348.651	8.956.751.679
Công cụ, dụng cụ	8.883.808.979	5.275.331.803
Chi phí duy trì và vận hành		
đường dây hạ thế và trạm biến áp	2.507.472.270	2.880.673.476
Quyền sử dụng đất	845.145.280	630.765.976
Khác	<u>121.922.122</u>	<u>169.980.424</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.644.719.812</u>	<u>9.293.186.603</u>

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng	VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	4.377.316.534	106.280.135	71.680.795.640	181.809.530	76.346.201.839	
Mua trong năm	48.727.273	-	6.769.335.565	-	6.818.062.838	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(173.244.465)	-	(173.244.465)	
Số cuối năm	4.426.043.807	106.280.135	78.276.886.740	181.809.530	82.991.020.212	
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	577.024.870	106.280.135	8.690.893.093	17.809.530	9.392.007.628	
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	(1.820.501.642)	(106.280.135)	(42.718.095.355)	(151.168.398)	(44.796.045.530)	
Khấu hao trong năm	(371.438.274)	-	(6.538.022.927)	(29.443.656)	(6.938.904.857)	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	173.244.465	-	173.244.465	
Số cuối năm	(2.191.939.916)	(106.280.135)	(49.082.873.817)	(180.612.054)	(51.561.705.922)	
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	2.556.814.892	-	28.962.700.285	30.641.132	31.550.156.309	
Số cuối năm	2.234.103.891	-	29.194.012.923	1.197.476	31.429.314.290	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	317.950.789	5.156.457.234	(4.810.882.650)	663.525.373
Thuế thu nhập doanh nghiệp	740.769.060	4.438.834.680	(4.790.769.060)	388.834.680
Thuế thu nhập cá nhân	7.300.000	406.519.755	(411.869.755)	1.950.000
Khác	-	128.652.116	(128.652.116)	-
TỔNG CỘNG	1.066.019.849	10.130.463.785	(10.142.173.581)	1.054.310.053

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đường dây hạ áp khu tái định cư Hiệp Thạnh phải trả cho ngân sách Tỉnh Trà Vinh	572.494.823	572.494.823
Khác	102.000.000	181.109.362
TỔNG CỘNG	674.494.823	753.604.185

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Năm trước					
Số đầu năm	52.800.000.000	(160.000.000)	16.304.280.755	7.879.447.828	76.823.728.583
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	12.750.241.637	12.750.241.637
Cổ tức công bố	-	-	-	(6.843.200.000)	(6.843.200.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(604.372.587)	(604.372.587)
Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(308.861.715)	(308.861.715)
Số cuối năm	52.800.000.000	(160.000.000)	16.304.280.755	12.873.255.163	81.817.535.918
Năm nay					
Số đầu năm	52.800.000.000	(160.000.000)	16.304.280.755	12.873.255.163	81.817.535.918
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	19.727.898.987	19.727.898.987
Cổ tức công bố	-	-	-	(9.475.200.000)	(9.475.200.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.575.041.637	(2.575.041.637)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số cuối năm	52.800.000.000	(160.000.000)	18.879.322.392	19.850.912.513	91.370.234.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

13.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>52.800.000.000</u>	<u>52.800.000.000</u>
Cổ tức công bố	9.475.200.000	6.843.200.000
Cổ tức đã trả	9.475.200.000	6.843.200.000

13.3 Cổ phiếu

	Năm nay (Cổ phiếu)	Năm trước (Cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	5.280.000	5.280.000
Cổ phiếu phổ thông	5.280.000	5.280.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.264.000	5.264.000
Cổ phiếu phổ thông	5.264.000	5.264.000
Cổ phiếu quỹ	16.000	16.000
Cổ phiếu phổ thông	16.000	16.000
Cổ phiếu đang lưu hành	5.264.000	5.264.000
Cổ phiếu phổ thông	5.264.000	5.264.000

13.4. Lãi trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.727.898.987	12.750.241.637
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(700.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	19.727.898.987	12.050.241.637
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	5.264.000	5.264.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	3.748	2.289

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2017 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. DOANH THU

14.1 Doanh thu thuần về bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	365.550.655.426	328.191.401.908
Doanh thu bán thiết bị điện	13.397.162.882	18.167.097.354
TỔNG CỘNG	<u>378.947.818.308</u>	<u>346.358.499.262</u>

14.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	975.534.088	1.372.710.489
Lãi trả chậm	561.321.923	707.334.220
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	466.301.063
TỔNG CỘNG	<u>1.536.856.011</u>	<u>2.546.345.772</u>

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán điện thương phẩm	311.363.014.533	279.183.961.057
Giá vốn bán thiết bị điện	8.015.030.014	7.628.449.547
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng cải tạo	(2.467.508.990)	2.470.200.000
TỔNG CỘNG	<u>316.910.535.557</u>	<u>289.282.610.604</u>

16. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	27.035.816.200	31.806.932.535
Chi phí công cụ dụng cụ	2.217.293.207	1.441.825.917
Chi phí khấu hao	289.892.154	231.254.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.768.578	41.525.506
Khác	1.126.228.513	1.443.101.697
TỔNG CỘNG	<u>30.820.998.652</u>	<u>34.964.640.397</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.782.585.819	6.740.702.431
Thiết bị văn phòng	550.177.289	321.563.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	531.751.294	327.819.677
Chi phí khấu hao	265.251.744	208.947.188
Khác	931.731.206	1.017.253.766
TỔNG CỘNG	<u>8.061.497.352</u>	<u>8.616.286.429</u>

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.438.834.680	3.859.845.809
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	644.952.567	(600.810.400)
TỔNG CỘNG	<u>5.083.787.247</u>	<u>3.259.035.409</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>24.811.686.234</u>	<u>16.009.277.046</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	4.962.337.247	3.201.855.409
Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	58.450.000	50.100.000
Chi phí không được khấu trừ	63.000.000	7.080.000
Chi phí thuế TNDN	<u>5.083.787.247</u>	<u>3.259.035.409</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

18.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng phải trả	-	600.810.400	(600.810.400)	600.810.400
Phân bổ chi phí trả trước	(44.142.167)	-	(44.142.167)	-
(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả) tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(44.142.167)	600.810.400		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh			(644.952.567)	600.810.400

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Công ty mẹ	Trả cổ tức	6.280.689.600	-

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập và thù lao	<u>2.106.750.883</u>	<u>1.689.313.412</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc ngày kế toán năm, khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	37.651.888	83.704.188
Từ 1 đến 5 năm	23.786.940	56.681.440
Trên 5 năm	153.918.128	158.675.516
TỔNG CỘNG	215.356.956	299.061.144

VND

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Vương Quý Khen
Người lập



Lê Thị Ngọc Hằng
Kế toán trưởng




Lý Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2018